TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ VĨNH LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 519 /BC-CTK

Vĩnh Long, ngày 24 tháng 7 năm 2024

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 7 NĂM 2024

Tháng 7/2024 có những ngày lễ quan trọng như: Ngày truyền thống Thanh niên xung phong, Ngày Thương binh Liệt sĩ Việt Nam, Ngày thành lập Công đoàn Việt Nam, … Bên cạnh đó là thời gian vừa kết thúc kỳ thi trung học phổ thông năm 2024; thời gian nghỉ hè của học sinh, sinh viên; nhu cầu một số mặt hàng phát sinh thêm trong mùa mưa đang đến; … là những điều kiện quan trọng để các ngành sản xuất kinh doanh tiếp tục đà phục hồi và phát triển, giải quyết tốt các vấn đề xã hội, ổn định và cải thiện cuộc sống cho Nhân dân.

Mặt khác, các công trình hạ tầng đô thị có bước hoàn thiện đáng kể; kinh tế phục hồi và phát triển khá; hầu hết người lao động không còn tình trạng mất việc, thiếu việc làm như cuối quý IV/2022 và đầu năm 2023; thu nhập của cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang, người có công tăng khá so với cùng kỳ nhờ Nhà nước áp dụng mức lương cơ sở, trợ cấp, phụ cấp, chế độ ưu đãi trong 6 tháng cuối năm 2023 và tiếp tục điều chỉnh tăng với biên độ khá lớn từ ngày 01/7/2024; … Đó là những điều kiện quan trọng giúp sản xuất kinh doanh tiếp tục đà phục hồi và phát triển, giải quyết tốt các vấn đề xã hội, ổn định và cải thiện cuộc sống cho Nhân dân.

Tình hình thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội của tỉnh trong tháng 7 và 7 tháng năm 2024 như sau:

I. TÌNH HÌNH KINH TẾ

1. Tài chính - ngân hàng

1.1. Thu - Chi ngân sách:

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh trong 7 tháng năm 2024 ước thực hiện được 4.201,4 tỷ đồng, đạt 70,64% dự toán năm, tăng 11,1% so với cùng kỳ năm trước; trong đó, thu từ hoạt động xuất nhập khẩu được 90,3 tỷ đồng, đạt 178,9% dự toán năm nhưng giảm 69,08% so với cùng kỳ. Hầu hết các khoản thu nội địa đều tăng so với cùng kỳ năm trước như: Thu xổ số kiến thiết đạt 78,47% dự toán năm và tăng 49,04%; thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 106,51% dự toán năm và tăng 38%; thu thuế thu nhập cá nhân đạt 71,8% dự toán năm và tăng 11,13%; thu phí, lệ phí đạt 65,56% dự toán và tăng 9,44%; thu từ doanh nghiệp nhà nước trung ương đạt 63,36% dự toán năm và tăng 9,6%; …

Ước tổng chi ngân sách trong 7 tháng năm 2024 được 5.001,6 tỷ đồng, đạt 45,19% dự toán năm và tăng 15,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chi đầu tư phát triển được 1.442,3 tỷ đồng, đạt 32,9% dự toán và tăng 2,94%; chi thường xuyên được 3.407 tỷ đồng, đạt 54,77% dự toán và tăng 22,98% so với cùng kỳ năm trước.

1.2. Ngân hàng:

Trong tháng, chi nhánh Ngân hàng nhà nước tỉnh đã tiếp tục triển khai, chỉ đạo các tổ chức tín dụng trên địa bàn thực hiện tốt các văn bản quy phạm pháp luật, các chỉ đạo của Chính phủ và các chính sách của ngành Ngân hàng trong việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ năm 2024. Trọng tâm là: tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả Chỉ thị số 01/CT-NHNN ngày 17/01/2024 của Ngân hàng nhà nước về tổ chức thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm của ngành Ngân hàng năm 2024 và Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 19/01/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ; thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn theo Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ngày 23/4/2023 của Ngân hàng Nhà nước đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 06/2024/TT-NHNN ngày 18/6/2024; … Triển khai thực hiện Chương trình tín dụng đối với lĩnh vực lâm sản, thủy sản (gói tín dụng 30.000 tỷ đồng) và các nghị định của Chính Phủ, các Thông tư của Ngân hàng Nhà nước, nhất là các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật các tổ chức tín dụng năm 2024.

Chi nhánh Ngân hàng nhà nước cũng đã triển khai thực hiện các chỉ đạo của Thống đốc Ngân hàng về các biện pháp xác thực sinh trắc học theo quy định tại Quyết định số 2345/QĐ-NHNN ngày 18/12/2023; đảm bảo an toàn, hiệu quả trong hoạt động ngân hàng, tăng cường các biện pháp ngăn ngừa, kiểm soát các hành vi vi phạm làm phát sinh nợ xấu tại các tổ chức tín dụng; …

Trong tháng, các tổ chức tín dụng chấp hành đúng quy định về trần lãi suất cho vay ngắn hạn bằng VND và huy động bằng VND đối với loại tiền gửi dưới 6 tháng và tiền gửi bằng USD của Ngân hàng Nhà nước. Mặt bằng lãi suất huy động tăng nhẹ, lãi suất cho vay tiếp tục ổn định và có xu hướng giảm nhằm hỗ trợ phục hồi sản xuất kinh doanh cho người dân và doanh nghiệp. Tình hình lãi suất cụ thể như sau:

- *Lãi suất huy động bằng VND*: Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng, từ 0,1 - 0,5%/năm; kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng, từ 1,6 - 4%/năm; kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng, từ 2,9 - 5,5%/năm; kỳ hạn từ 12 tháng trở lên ở mức từ 3,9 - 6%/năm.

- Lãi suất huy động bằng USD vẫn duy trì mức trần 0%/năm đối với tiền gửi của cá nhân và tổ chức.

- *Lãi suất cho vay*: Tiếp tục giảm đối với cho vay mới theo các chương trình, gói tín dụng cụ thể và điều chỉnh giảm đối với các khoản nợ cũ. Lãi suất cho vay ngắn hạn bằng VND đối với các lĩnh vực ưu tiên tại Ngân hàng thương mại là 4%/năm, tại Quỹ tín dụng nhân dân là 5%/năm. Lãi suất cho vay bình quân chung toàn tỉnh tính đến tháng 5/2024 là 8,95%/năm, giảm 1,02 điểm phần trăm so với cuối năm 2023; trong đó ngắn hạn là 8,28%/năm, trung hạn là 11,21%/năm và dài hạn là 9,64%/năm.

Số dư nguồn vốn huy động trên địa bàn ước tính đến cuối tháng 7/2024 đạt 52.700 tỷ đồng, tăng 3,36% so với cuối năm 2023; trong đó tiền gửi tiết kiệm đạt 37.570 tỷ đồng, chiếm 71,29% trên tổng số dư nguồn vốn huy động, tăng 4,11% so với cuối năm 2023.

Tổng dư nợ cho vay trên địa bàn ước tính đến cuối tháng đạt 48.800 tỷ đồng, tăng 4,11% so với cuối năm 2023; trong đó dư nợ cho vay trung, dài hạn ước đạt 18.485 tỷ đồng, chiếm 37,88% trên tổng dư nợ cho vay, tăng 3,66% so với cuối năm 2023.

Ước tính đến cuối tháng 7/2024, nợ xấu trên địa bàn toàn tỉnh là 1.700 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 3,48% trên tổng dư nợ cho vay, tăng 0,62 điểm phần trăm so với số cuối năm 2023.

Triển khai thực hiện Thông tư số 02/TT-NHNN ngày 23/4/2023 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn: Lũy kế từ đầu Chương trình đến cuối tháng 6/2024, có 100 khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, dư nợ gốc và nợ lãi được cơ cấu là 231 tỷ đồng.

2. Chỉ số giá, lạm phát

Sau bốn lần điều chỉnh giá, mặt bằng giá xăng dầu bình quân tháng 7/2024 tăng 3,61% so với tháng trước; từ ngày 01/7/2024 thực hiện tăng mức lương cơ sở, mức trợ cấp, các chế độ ưu đãi theo chủ trương của Nhà nước đã kéo theo phí dịch vụ bảo hiểm y tế, phí chăm sóc người cao tuổi tăng so với tháng trước; bên cạnh đó, giá một số mặt hàng rau, củ, quả tươi sống, trái cây tươi cũng tăng nhẹ; ... đã góp phần làm tăng chỉ số giá tiêu dùng (CPI - Consumer Price Index).

CPI tháng 7/2024 tăng 0,43% so với tháng trước; trong đó khu vực thành thị tăng 0,15%, khu vực nông thôn tăng 0,52%.

Sau 7 tháng (tức tháng 7/2024 so với tháng 12/2023) CPI tăng 2,92%, cao hơn tốc độ tăng CPI cùng kỳ 2,73 điểm phần trăm. CPI bình quân trong 7 tháng năm 2024 tăng 3,46% so với cùng kỳ, cao hơn 1,62 điểm phần trăm so với số liệu tương ứng của năm 2023. CPI bình quân 7 tháng của 26/32 nhóm hàng hóa, dịch vụ tăng so với cùng kỳ tác động làm tăng CPI chung, trong đó ảnh hưởng lớn là: Lương thực tăng 16,54%; lệ phí công chứng, bảo hiểm và dịch vụ khác tăng 14,85%; dịch vụ khám sức khỏe tăng 10,98%; dịch vụ vệ sinh môi trường tăng 10,75%; điện và dịch vụ điện tăng 9,5%; nhóm nhà ở tăng 7,01%; ăn uống ngoài gia đình tăng 5,6%; nhóm dịch vụ may mặc, mũ nón, giày dép tăng 4,92%; hàng hóa và dịch vụ cho cá nhân tăng 4,16%; dịch vụ hiếu hỉ tăng 3,54%; đồ dùng học tập và văn phòng tăng 2,55%; rượu bia tăng 2,4%; may mặc tăng 2,32%; nhóm giao thông tăng 2,31% (trong đó, nhiên liệu tăng 3,81%); …

**** Chỉ số giá vàng và Dollar Mỹ***: Trong tháng giá vàng thường xuyên biến động theo xu hướng chung của thị trường trong nước và thế giới, Dollar Mỹ tăng nhẹ. Chỉ số giá vàng tháng 7/2024 tăng 1,32% so với tháng trước và tăng 23,23% so với tháng 12/2023; Dollar Mỹ tăng 0,02% so với tháng trước và tăng 4,08% so với tháng 12/2023. Bình quân trong 7 tháng năm 2024 chỉ số giá vàng tăng 26,16%, Dollar Mỹ tăng 5,15% so với cùng kỳ năm trước.

3. Đầu tư

Trong tháng, các cấp, các ngành đã tập trung chỉ đạo quyết liệt nhằm đẩy nhanh tiến độ các công trình nên khối lượng thực hiện đạt khá. Tuy nhiên, do nguồn cát san lấp ở địa phương thiếu hụt, công tác đền bù giải phóng mặt bằng của một số dự án có vốn lớn còn chậm, ... đã ảnh hưởng đến tiến độ thi công các công trình, vì vậy vốn đầu tư thực hiện giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước.

Tổng mức vốn đầu tư xây dựng cơ bản thực hiện thuộc kế hoạch vốn do Nhà nước địa phương quản lý trong tháng 7/2024 ước tính đạt 267 tỷ đồng, tăng 2,71% so với tháng trước nhưng giảm 25,05% so với cùng tháng năm trước.

Tiếp tục thi công các công trình chuyển tiếp như: Bệnh viện y học cổ truyền tỉnh Vĩnh Long; Trụ sở làm việc Đảng bộ khối cơ quan, doanh nghiệp và Ban tuyên giáo Tỉnh ủy; Dự án Đường từ Quốc lộ 53-Khu công nghiệp Hòa Phú (đường tỉnh 909B - Đường Phú Lộc - Bầu Gốc) - Quốc lộ 1A, tỉnh Vĩnh Long; Dự án đường tỉnh 902 (đoạn từ cầu Mỹ An - cầu Vũng Liêm), huyện Mang Thít và huyện Vũng Liêm; Đường vành đai 1, huyện Vũng Liêm; Dự án Đường từ Quốc lộ 54 đến Khu công nghiệp Bình Minh, thị xã Bình Minh; Đê bao chống ngập thành phố Vĩnh Long - khu vực sông Cái Cá; Kè sạt lở bờ sông Long Hồ, khu vực phường 1, phường 5, thành phố Vĩnh Long; Kè chống sạt lở bờ sông Cái Vồn Lớn và sông Cái Vồn Nhỏ xã Mỹ Hòa, thị xã Bình Minh; Dự án kè chống sạt lở bờ sông Tiền (đoạn từ sông Cái Đôi đến bến phà Mỹ Thuận cũ), phường Tân Hòa, thành phố Vĩnh Long; Hệ thống thủy lợi Cồn Lục Sỹ, huyện Trà Ôn (giai đoạn 2); Sữa chữa Kè sông Cổ Chiên – thuộc đoạn phường 1, thành phố Vĩnh Long; Nâng cấp hệ thống thủy lợi Mỹ Lộc - Mỹ Thạnh Trung - Long Phú - Song Phú, huyện Tam Bình; Hệ thống thủy lợi Thanh Đức - Loan Mỹ, huyện Long Hồ và huyện Mang Thít; …

Lũy kế trong 7 tháng năm 2024, tổng số vốn đầu tư xây dựng cơ bản thuộc kế hoạch vốn do Nhà nước địa phương quản lý thực hiện 1.618 tỷ đồng, đạt 36,94% kế hoạch năm, giảm 23,88% so với cùng kỳ năm 2023. Tiến độ thực hiện vốn thấp hơn cùng kỳ năm trước 2,43 điểm phần trăm.

Trong tháng không có dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) được cấp phép mới và đăng ký bổ sung vốn. Lũy kế 7 tháng năm 2024, có 01 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) được cấp phép mới và có 03 dự án đăng ký bổ sung vốn; tổng số vốn đăng ký và số vốn bổ sung đạt 3,01 triệu USD.

4. Sản xuất nông nghiệp - thủy sản

Tháng 7/2024, bắt đầu mùa mưa, thời tiết có giông lốc, mưa lớn, gió mạnh làm đổ ngã cây trồng; xuất hiện nhiều điểm sạt lở, sụt lún; tình hình dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi vẫn còn xảy ra; ... đã làm ảnh nhất định đến hoạt động sản xuất nông nghiệp - thủy sản trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên, ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã chủ động hướng dẫn người dân công tác phòng trừ, quản lý dịch bệnh; hướng dẫn công tác phòng, chống thiên tai nên đã hạn chế được mức độ thiệt hại đến sản xuất. Bên cạnh đó, giá cả vật tư nông nghiệp đầu vào biến động không đáng kể; năng suất lúa đạt khá cao; nhiều loại rau màu, sản phẩm chăn nuôi, thủy sản được tiêu thụ nội địa tương đối thuận lợi.

4.1. Trồng trọt

a) Cây lúa:

- Lúa hè thu năm 2024: Kết quả sơ bộ đến nay toàn tỉnh đã xuống giống được 36.560,5 ha, đạt 104,5% kế hoạch, giảm 2,42% hay giảm 905 ha so với cùng vụ năm trước. Hiện lúa đang ở giai đoạn mạ 463 ha, chắc xanh đến chín 4.496,5 ha và đã thu hoạch 31.601 ha. Ước tính sản lượng trên diện tích lúa thu hoạch đạt 186.491 tấn với năng suất bình quân ước đạt 59 tạ/ha, tăng 1,2 tạ/ha so với cùng kỳ năm trước.

- Lúa thu đông 2024: Tính đến ngày 15/7/2024 đã xuống giống được 18.667 ha đạt 62,2% kế hoạch, tăng 23,9% hay tăng 3.605 ha so với cùng kỳ năm trước. Hiện lúa đang giai đoạn mạ 14.461 ha, đẻ nhánh 3.066 ha và đòng trổ 1.140 ha.

Diện tích lúa hè thu bị nhiễm sâu bệnh trên đồng cao nhất trong tháng là 8.077 ha, tăng 165% so với cùng kỳ năm trước.

Diện tích lúa thu đông bị nhiễm sâu bệnh trên đồng cao nhất trong tháng là 2.118 ha, chủ yếu ở giai đoạn mạ đến làm đồng.

Nhìn chung, cây lúa đang phát triển tốt, sâu bệnh chủ yếu gây hại ở mức độ nhẹ. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã khuyến cáo nông dân tuân thủ lịch thời vụ, xuống giống tập trung, đồng loạt, tăng cường quản lý sâu bệnh, tập huấn nông dân về kỹ thuật sản xuất lúa và phòng trừ sâu bệnh, phòng chống thiên tai nên đã hạn chế được thiệt hại trong sản xuất lúa của người dân.

b) Cây màu (các loại cây hàng năm khác ngoài lúa):

Ước tính trong tháng gieo trồng được 2.738,5 ha rau màu (trong đó màu xuống ruộng được khoảng 1.380 ha), tăng 5,6% hay tăng 145,3 ha so với cùng tháng năm trước; lũy kế 7 tháng năm 2024, diện tích gieo trồng cây màu được 21.545 ha, tăng 1,68 ha so với cùng kỳ năm trước.

Lũy kế từ đầu năm đến nay đã gieo trồng được 827,5 ha ngô (bắp), tăng 8,82% so cùng kỳ năm trước; 622,8 ha khoai lang, giảm 33,71%; 135,4 ha mía, giảm 14,7%; 19.682 ha rau các loại, tăng 3,49%; 241,3 ha đậu các loại, tăng 1,29%; … Ước sản lượng thu hoạch đến ngày 15/7/2024 được 2.245 tấn ngô (bắp), tăng 18,15% so cùng kỳ năm trước; 13.437 tấn khoai lang, tăng 95,12%; 8.496 tấn mía, tăng 1,73%; 374,2 nghìn tấn rau các loại, tăng 5,04%; 331 tấn đậu các loại, giảm 5,17%; …

c) Cây lâu năm:

Theo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, toàn tỉnh hiện có 2.144 ha cây lâu năm bị nhiễm sâu bệnh, giảm 53,8% hay giảm 2.496 ha so với cùng thời điểm năm trước. Trong tháng, thời tiết bắt đầu mùa mưa nên thuận lợi cho cây lâu năm phát triển; các loại dịch bệnh chỉ xuất hiện rải rác, gây hại ở mức độ nhẹ; được người dân phòng trị kịp thời nên không ảnh hưởng đến sinh trưởng cây trồng, năng suất và phẩm cấp sản phẩm.

Trong tháng nhiều sản phẩm trái cây như: sầu riêng, măng cụt, quýt, chanh thường, táo ta, chôm chôm các loại, ... có giá giảm phổ biến từ 3-5% so với tháng trước. Nguyên nhân chủ yếu là do thời tiết đang trong mùa mưa chất lượng trái cây giảm, nhu cầu tiêu dùng giảm do cạnh tranh với các loại trái cây có nguồn gốc nhập khẩu giá rẻ, phần lớn trái cây tại địa phương đang vào mùa thu hoạch nên nguồn cung dồi dào.

Nhìn chung, phong trào trồng cây lâu năm trên địa bàn toàn tỉnh đang có xu hướng phát triển nâng cao về chất lượng sản phẩm, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng.

4.2. Chăn nuôi

Trong tháng, tình hình dịch bệnh trên gia súc, gia cầm được kiểm soát tốt; không phát hiện thêm ổ dịch tả heo Châu Phi và không phát hiện mới ổ dịch Cúm gia cầm.

Tính đến ngày 15/6/2024, xảy ra 03 ổ dịch tả heo Châu Phi tại xã Thuận Thới, xã Vĩnh Xuân và xã Trà Côn thuộc huyện Trà Ôn, đã tiêu hủy toàn bộ 52 con heo bệnh với tổng trọng lượng 4.885 kg; phát hiện 01 ổ dịch Cúm gia cầm tại xã Hòa Bình, huyện Trà Ôn, đã tiêu hủy toàn bộ 3.500 con gà.

Ước tính đến ngày 15/7/2024 đàn heo của tỉnh có 180.532 con, tăng 0,54% hay tăng 969 con so với cùng kỳ năm trước; đàn bò có 72.421 con, giảm 4,77% hay giảm 3.630 con; đàn gia cầm có 10.606 nghìn con, tăng 2,59% hay tăng 267 nghìn con, trong đó đàn gà có 7.225 nghìn con, tăng 4,78% hay tăng 330 nghìn con.

Tình hình chăn nuôi heo có chiều hướng tích cực do giá heo dần ổn định ở mức cao; dự báo trong thời gian tới, giá heo hơi tiếp tục ổn định, người nuôi có lãi nên sẽ mạnh dạn tái đàn, góp phần vào tăng trưởng chung của ngành nông nghiệp. Tổng đàn bò trên địa bàn tỉnh đang có xu hướng giảm là do lợi nhuận không cao vì giá bán thịt hơi đang ở mức thấp, trong khi nguồn thức ăn tự nhiên không còn nhiều, giá thức ăn chăn nuôi tăng cao.

Lũy kế công tác tiêm phòng từ đầu năm đến nay được: 23.997 liều lở mồm long móng trên heo; 13.036 liều tai xanh trên heo; 9.175 liều dịch tả heo Châu Phi; 21.250 liều lở mồm long móng trên trâu, bò; 33.720 liều viêm da nổi cục trên bò; 71.455 liều dại chó; tiêm phòng vaccine cúm gia cầm 5.380.082 liều (trong đó, các cơ sở chăn nuôi tự tiêm vaccine cúm cho 2.214.290 con gia cầm).

4.3. Thủy sản

Toàn tỉnh hiện có 1.943 ha diện tích nuôi trồng thủy sản, giảm 0,01% so với cùng kỳ năm trước; trong đó diện tích nuôi cá tra công nghiệp là 288,6 ha, giảm 0,51% hay giảm 1,5 ha. Hiện nay tình hình xuất khẩu cá tra vẫn chưa ổn định, giá cá thương phẩm giảm, số lượng doanh nghiệp thu mua cá tra nguyên liệu cũng giảm đã làm ảnh hưởng nhất định đến hoạt động nuôi cá tra của tỉnh.

Ước tính 7 tháng năm 2024, sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác đạt 95.284 tấn, tăng 1,3% hay tăng 1.219 tấn so với cùng kỳ năm trước; trong đó thủy sản nuôi trồng đạt 91.375 tấn, tăng 1,33% hay tăng 1.197 tấn. Riêng cá tra nuôi công nghiệp đạt 63.463 tấn, tăng 1,05%.

Toàn tỉnh hiện có 206 cơ sở nuôi cá lồng, bè với 1.638 lồng, bè, tăng 15 chiếc; trong đó hiện đang thả nuôi 1.202 chiếc, giảm 37 chiếc so với cùng kỳ. Sản lượng thu hoạch cá lồng, bè 7 tháng năm 2024 ước được 10.661 tấn, so cùng kỳ tăng 2,66% hay tăng 276 tấn. Hiện nay, giá bán thức ăn thủy sản giảm, người nuôi thay đổi giống và đa dạng các loại cá khác ngoài cá điêu hồng như cá lăng nha, cá cóc, cá he, cá chốt, … có giá trị kinh tế cao hơn và cho năng suất cao, tỷ lệ hao hụt thấp.

5. Sản xuất công nghiệp

Mặc dù tình hình chính trị thế giới còn diễn biến khá phức tạp; nhất là xung đột quân sự Nga - Ucraina, căng thẳng leo thang trên Biển Đỏ tác động đến lưu thông hàng hóa qua kênh đào Suez; ... ảnh hưởng đến xuất khẩu sản phẩm và nhập khẩu nguyên liệu đầu vào của một số ngành công nghiệp. Tuy nhiên, nhờ Nhà nước thực hiện nhiều giải pháp tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ cho doanh nghiệp; thực hiện chính sách miễn giảm thuế, phí, lệ phí; ... đã góp phần làm cho tình hình sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh tiếp tục phát triển khá.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp *(IIP - Index of Industrial Production)* tháng 7/2024 ước tính tăng 0,47% so với tháng trước, trong đó ngành công nghiệp khai khoáng tăng 1,71%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,64%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt giảm 1,78%; cung cấp nước, quản lý và xử lý nước thải, rác thải giảm 1,27%. So với cùng tháng năm trước, chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 7/2024 tăng 11,71%, trong đó ngành khai khoáng giảm 35,22%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 11,84%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt tăng 13,37%; cung cấp nước, quản lý và xử lý nước thải, rác thải tăng 4,48%.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tính chung trong 7 tháng năm 2024 tăng 12% so với cùng kỳ năm trước, trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 12,04%, đóng góp vào IIP chung 11,38 điểm phần trăm; sản xuất, phân phối điện, khí đốt tăng 14,05%, đóng góp 0,56 điểm phần trăm; cung cấp nước, quản lý và xử lý nước thải, rác thải tăng 7,27%, đóng góp 0,22 điểm phần trăm. Riêng ngành khai khoáng giảm 67,56%, kéo giảm IIP chung 0,16 điểm phần trăm.

Một số ngành công nghiệp có mức sản xuất trong 7 tháng tăng mạnh so với cùng kỳ như: Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 30,92%; chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tăng 17,92%; sản xuất trang phục tăng 15,8%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 12,06%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 8,89%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 8,67%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 4,41%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 3,04%; …

6. Thương mại, dịch vụ

6.1. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Trong tháng là thời gian nghỉ hè của học sinh, sinh viên; nhu cầu một số mặt hàng phát sinh thêm trong mùa mưa đang đến; mạng lưới phân phối hàng hóa tiếp tục được tăng cường và mở rộng với lượng hàng hóa dồi dào, đa dạng về mẫu mã, chất lượng; ... là những điều kiện quan trọng góp phần thúc đẩy hoạt động thương mại, kích thích sức mua của người tiêu dùng.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trong tháng ước đạt 5.734,2 tỷ đồng, tăng 3,22% so với tháng trước; trong đó bán lẻ hàng hóa (thương nghiệp bán lẻ) tăng 1,79%, dịch vụ lưu trú và ăn uống (khách sạn - nhà hàng) tăng 7,29%, du lịch lữ hành tăng 10,12% và dịch vụ khác tăng 5,07%.

So với cùng kỳ năm trước, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 13,87%; trong đó bán lẻ hàng hóa tăng 15,23%, dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 18,7%, du lịch lữ hành tăng 32,32% và dịch vụ khác tăng 6,36%. Nếu loại trừ biến động giá (CPI tăng 4,51% so với cùng kỳ năm trước) thì tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng thực tế tăng 8,96%.

Tính chung trong 7 tháng năm 2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 40.271 tỷ đồng, tăng 13,24% so với cùng kỳ năm 2023; trong đó bán lẻ hàng hóa tăng 14,51%, dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 12,52%, du lịch lữ hành tăng 16,66% và dịch vụ khác tăng 9,62%. Nếu loại trừ biến động giá (bình quân 7 tháng năm 2024 tăng 3,46% so với cùng kỳ) thì tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng thực tế tăng 9,45%.

Khách lưu trú trong tháng 7/2024 ước đạt 179 nghìn lượt, tăng 7,43% so với tháng trước và tăng 16,42% so với cùng tháng năm trước. Lũy kế trong 7 tháng năm 2024, khách lưu trú ước đạt 1.122,5 nghìn lượt, tăng 15,13% so với cùng kỳ năm trước.

Khách du lịch theo tour trong tháng ước đạt 20,4 nghìn lượt, tăng 10,13% so với tháng trước và tăng 13,02% so với cùng tháng năm trước. Tính chung trong 7 tháng năm 2024, khách du lịch theo tour đạt 121,8 nghìn lượt, tăng 12,13% so với cùng kỳ năm trước.

Hoạt động du lịch lữ hành năm 2024 có sự phục hồi khá mạnh mẽ nhờ dịch Covid-19 được kiểm soát tốt; hạ tầng đô thị thông thoáng, mỹ quan hơn; tác động tích cực từ nhiều sự kiện, lễ hội được tổ chức; … Hơn nữa, các ngành, các doanh nghiệp đã tích cực triển khai thực hiện tốt chương trình, kế hoạch phục hồi và phát triển hoạt động du lịch của tỉnh.

6.2. Xuất nhập khẩu hàng hóa

Trong tháng tình hình sản xuất kinh doanh của các ngành trên địa bàn tỉnh tiếp tục có xu hướng tăng trưởng mạnh; nhu cầu tiêu dùng nội địa và thị trường thế giới có xu hướng tăng đã góp phần làm cho tổng kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa của địa phương tăng khá so với tháng trước.

- Xuất khẩu: Tổng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh trong tháng 7/2024 ước đạt 83,58 triệu USD, tăng 5,74% so với tháng trước và tăng 29,81% so với cùng tháng năm trước.

Tính chung trong 7 tháng năm 2024, tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 521,7 triệu USD, tăng 27,45% so với cùng kỳ năm trước. Nhiều mặt hàng có mức xuất khẩu tăng mạnh đã góp phần làm tăng tổng kim ngạch xuất khẩu chung, trong đó đáng kể là: Giày da tăng 33%, đóng góp vào tổng kim ngạch xuất khẩu chung 18,15 điểm phần trăm; phương tiện vận tải và phụ tùng tăng 83,05%, đóng góp 8,9 điểm phần trăm; hàng rau quả tăng 162,32%, đóng góp 2,94 điểm phần trăm; túi xách, ví, vali, mũ và ô dù tăng 59,47%, đóng góp 1,68 điểm phần trăm; …

- Nhập khẩu: Tổng trị giá nhập khẩu trong tháng ước đạt 37,6 triệu USD, tăng 11,3% so với tháng trước và tăng 111,5% so cùng kỳ năm trước. Lũy kế 7 tháng năm 2024, tổng kim ngạch nhập khẩu đạt 224,8 triệu USD, tăng 18,66% so cùng kỳ năm trước. Một số mặt hàng nhập khẩu có mức nhập trong 7 tháng tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước như linh kiện và phụ tùng ô tô các loại, dây điện và dây cáp điện, nguyên liệu chế biến thức ăn gia súc, nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày; …

6.3. Vận tải, bưu chính chuyển phát

Trong tháng nhu cầu đi lại, vui chơi giải trí, tham quan, du lịch nghỉ mát của người dân trong dịp nghỉ hè vẫn còn tăng góp phần làm cho vận tải hành khách tăng so với tháng trước và cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, tình hình sản xuất kinh doanh của các ngành tiếp tục trên đà phát triển mạnh góp phần làm tăng nguồn hàng hóa vận chuyển.

- Vận tải hành khách: Trong tháng ước tính vận chuyển được 3.725 nghìn lượt khách với 87,1 triệu HK.Km; so với tháng trước tăng 2,98% về hành khách vận chuyển và tăng 3,14% về hành khách luân chuyển; so với cùng kỳ năm trước tăng 12,7% về hành khách vận chuyển và tăng 14,03% về hành khách luân chuyển.

Tính chung trong 7 tháng năm 2024, toàn tỉnh đã vận chuyển được 25,3 triệu lượt khách với 601,5 triệu HK.Km, so với cùng kỳ năm 2023 tăng 12,58% về hành khách vận chuyển và tăng 12,57% về hành khách luân chuyển; trong đó vận tải đường bộ thực hiện được 18,5 triệu lượt khách với 588,3 triệu HK.Km, tăng 13,47% về hành khách vận chuyển và tăng 12,63% về hành khách luân chuyển.

- ***Vận tải hàng hóa***: Trong tháng ước tính vận chuyển được 452,3 nghìn tấn với 53,9 triệu Tấn.Km; so với tháng trước tăng 3,37% về hàng hóa vận chuyển và tăng 3,41% về hàng hóa luân chuyển; so với cùng kỳ năm trước tăng 15,99% về hàng hóa vận chuyển và tăng 15,73% về hàng hóa luân chuyển.

Tính chung trong 7 tháng năm 2024, vận chuyển được 2.901 nghìn tấn với 343,3 triệu Tấn.Km, so với cùng kỳ năm 2023 tăng 11,06% về hàng hóa vận chuyển và tăng 10,61% về hàng hóa luân chuyển; trong đó vận tải đường bộ đạt 1.498 nghìn tấn với 174,3 triệu Tấn.Km, tăng 11,98% về hàng hóa vận chuyển và tăng 11,83% về hàng hóa luân chuyển.

- ***Doanh thu vận tải***: Ước tính doanh thu vận tải tháng 7/2024 đạt 181 tỷ đồng, tăng 3,18% so với tháng trước và tăng 14,47% so cùng kỳ năm trước; trong đó, doanh thu vận tải hành khách đạt 82,8 tỷ đồng tăng 3,05% so với tháng trước và tăng 12,91% so cùng kỳ năm trước; doanh thu vận tải hàng hóa đạt 88,5 tỷ đồng tăng 3,42% so với tháng trước và tăng 15,98% so cùng kỳ năm trước; doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 9,7 tỷ đồng, tăng 2,08% so với tháng trước và tăng 14,47% so cùng kỳ năm trước.

Tính chung trong 7 tháng năm 2024, doanh thu vận tải ước đạt 1.189,6 tỷ đồng, tăng 12,18% so cùng kỳ năm trước; trong đó, doanh thu vận tải hành khách đạt 566,4 tỷ đồng, tăng 13,35%; doanh thu vận tải hàng hóa đạt 561 tỷ đồng, tăng 11,2%; doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 62,2 tỷ đồng, tăng 10,51% so cùng kỳ năm trước.

- ***Bưu chính chuyển phát***: Doanh thu bưu chính chuyển phát (đã bao gồm Tập đoàn và Tổng công ty do Trung ương phân bổ) trong tháng ước đạt 37,3 tỷ đồng, tăng 3,25% so với tháng trước và tăng 14,79% so với cùng tháng năm trước. Tính chung trong 7 tháng năm 2024, doanh thu bưu chính chuyển phát đạt 243,5 tỷ đồng, tăng 12,18% so với cùng kỳ năm trước.

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

Công tác an sinh xã hội, chính sách đối với người có công được quan tâm thực hiện thường xuyên; trật tự an toàn xã hội được đảm bảo; đời sống cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang,cán bộ hưu trí phần nào được cải thiện do có sự tăng mức lương cơ sở từ 01/7/2024.

1. Đời sống dân cư

Trong tháng, gió mạnh làm đổ ngã khoảng 1.795,7 ha lúa, ước thiệt hại khoảng 9.118,7 triệu đồng; xảy ra 08 đoạn sạt lở đê bao tại các huyện Long Hồ, Tam Bình, Mang Thít, Bình Tân và thị xã Bình Minh với tổng chiều dài 235 m, làm ảnh hưởng 13 hộ dân, ước thiệt hại 588 triệu đồng. Cập nhật bổ sung từ tháng trước thêm 01 đoạn sạt lở, dài 19 m ở huyện Long Hồ, ước thiệt hại khoảng 10 triệu đồng.

Lũy kế thiệt hại từ đầu năm đến nay: tốc mái 01 căn nhà; đổ ngã 1.795,7 ha lúa, sạt lở 69 điểm, dài 1.849 m làm ảnh hưởng đến 134 hộ dân; triều cường làm sạt lở 02 đoạn bờ bao dài 28 m, ảnh hưởng trực tiếp đến 19 hộ dân và khoảng 0,24 ha

cây ăn quả tập trung. Ước tính tổng thiệt hại do thiên tai gây ra là 12.805,8 triệu đồng. Từ đầu năm đến nay đã khắc phục thiệt hại 464,4 triệu đồng, đồng thời hỗ trợ 100 bồn chứa nước 500 lít cho hộ dân.

Tuyển sinh giáo dục nghề nghiệp cho 3.285 người; lũy kế đã tuyển sinh giáo dục nghề nghiệp cho 21.164 người, đạt tỷ lệ 59,55% kế hoạch năm, góp phần nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 69,42%; trong đó, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ đạt 23,21%.

Giải quyết việc làm mới cho 2.701 lao động; trong đó, đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng là 143 lao động. Lũy kế từ đầu năm đến nay, giải quyết việc làm cho 18.402 lao động, đạt 92,01% kế hoạch năm; trong đó, đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng là 1.029 lao động, đạt 60,53% kế hoạch năm. Hỗ trợ chi phí ban đầu cho 01 lao động đi làm việc ở nước ngoài với số tiền 7,33 triệu đồng.

Tư vấn, giới thiệu việc làm cho 8.217 lượt người; trong đó, giới thiệu việc làm cho 325 người. Lũy kế từ đầu năm đến nay đã tư vấn, giới thiệu việc làm cho 48.433 lượt người; trong đó, giới thiệu việc làm cho 1.581 người.

Trong tháng tổ chức 02 Phiên giao dịch việc làm tại địa phương và phiên giao dịch việc làm kết hợp chương trình "Cà phê việc làm" tại Trung tâm với sự tham gia của 24 doanh nghiệp tuyển dụng trong nước.

Tư vấn bảo hiểm thất nghiệp cho 6.750 lượt người lao động; có 1.290 người lao động nộp hồ sơ hưởng trợ cấp thất nghiệp; ban hành 1.407 quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp; hỗ trợ học nghề cho 249 người lao động thất nghiệp. Lũy kế, tư vấn bảo hiểm thất nghiệp cho 39.272 lượt người lao động; có 6.628 người lao động nộp hồ sơ hưởng trợ cấp thất nghiệp; ban hành quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp cho 6.412 người lao động; hỗ trợ học nghề 904 người lao động.

2. Giáo dục - đào tạo

Xây dựng văn bản chỉ đạo hoạt động hè năm 2024 trong các cơ sở giáo dục mầm non trên địa bàn tỉnh. Theo dõi, giám sát công tác giữ trẻ trong thời gian hè, đảm bảo an toàn về thể chất và tinh thần cho trẻ của các đơn vị có nhu cầu hoạt động hè.

Theo dõi công tác truyền thông đến học sinh và phụ huynh học sinh về những nội dung đổi mới trong tuyển sinh lớp 1,6,10 năm học 2024 - 2025; chuẩn bị các điều kiện tổ chức kỳ thi tốt nghiệp trung ghọc phổ thông 2024 đảm bảo an toàn, nghiêm túc, đúng quy chế; hướng dẫn kỳ thi học sinh giỏi trung học phổ thông cấp tỉnh và chọn đội tuyển dự thi học sinh giỏi quốc gia năm học 2024 - 2025, khóa thi ngày 24/8/2024.

Tiếp tục thực hiện quy trình công nhận trường đạt chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia theo kế hoạch. Tính đến ngày 17/7/2024, toàn tỉnh có 280/385 trường mầm non, phổ thông đạt chuẩn quốc gia, tỷ lệ 72,73 %.

Trong đó: mầm non 84/128 trường (65,63%); tiểu học 113/140 trường (80,71%); trung học cơ sở 66/83 trường (79,52%); trung học phổ thông 17/34 trường (50%). Tuy nhiên, hiện nay có 69 trường mầm non, phổ thông hết hạn công nhận chuẩn quốc gia (12 trường mầm non, 38 trường tiểu học; 15 trường trung học cơ sở; 04 trường trung học phổ thông).

Phối hợp với các nhà xuất bản, các đơn vị liên kết với nhà xuất bản tổ chức tập huấn sử dụng sách giáo khoa lớp 9,12 cho cán bộ quản lý và giáo viên. Tiếp tục hoàn thiện Tài liệu giáo dục địa phương lớp 9,12.

3. Văn hóa - thể thao

Tổng hợp ý kiến đóng góp văn bản quy phạm pháp luật về dự thảo Tờ trình và Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định tiêu chuẩn, cách thức đánh giá, bình xét các danh hiệu "Gia đình văn hóa", "Ấp, khóm, khu văn hóa", "Xã, phường, thị trấn tiêu biểu" trên địa bàn tỉnh.

Xây dựng Quyết định ban hành Quy chế phối hợp hỗ trợ, can thiệp, xử lý đối với các trường hợp bạo lực gia đình trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long". Tổ chức các hoạt động tuyên truyền kỷ niệm Ngày Gia đình Việt Nam 26/6/2024.

Hỗ trợ và tổ chức 04 cuộc hội thao của Đài Phát thanh và Truyền hình; Lễ phát động toàn dân tập luyện môn bơi phòng, chống đuối nước và giải Bơi Thiếu niên, Nhi đồng tỉnh Vĩnh Long năm 2024; Giải Quần vợt ngành Y tế khu vực Đồng Bằng Sông Cửu Long năm 2024; Hội thao Bảo hiểm xã hội cụm thi số IX.

Thể thao thành tích cao: có 10 đội (trẻ, thành tích cao) tham dự thi đấu đạt 38 huy chương (10 Huy chương vàng; 13 Huy chương bạc; 15 Huy chương đồng). Trong đó, tiêu biểu: Vivonam tham dự giải vô địch trẻ Vivonam toàn quốc lần thứ 21 năm 2024 tại Thanh Hóa đạt được 10 huy chương (03 Huy chương vàng, 03 Huy chương bạc, 04 Huy chương đồng); Đội Điền kinh tham dự giải vô địch Điền kinh các nhóm tuổi trẻ quốc gia năm 2024, đạt 10 huy chương (02 Huy chương vàng, 05 Huy chương bạc, 03 Huy chương đồng); Bóng bàn tham dự giải Bóng bàn trẻ, thiếu niên, nhi đồng toàn quốc khu vực miền Đông nam Bộ và miền Tây lần thứ V năm 2024, đạt 15 huy chương (05 Huy chương vàng, 03 Huy chương bạc, 07 Huy chương đồng).

4. Y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân

Trong tháng ghi nhận 01 ca mắc COVID-19, tích lũy từ đầu năm đến nay ghi nhận 84 trường hợp, không có ca tử vong. So với cùng kỳ số ca mắc tích lũy giảm 94%.

Công tác tiêm vaccine phòng Covid-19: Trong tháng, không thực hiện tiêm vắc xin Covid-19. Tích lũy từ đầu năm đến nay đã tiêm được 5.732 đối tượng; trong đó từ 18 tuổi trở lên tiêm được 1.776 đối tượng và từ 12-17 tuổi tiêm được 3.956 đối tượng.

Trong tháng, bệnh tiêu chảy phát sinh 87 ca, giảm 43% (66 ca); bệnh viêm gan virus phát sinh 166 ca giảm 13,54% (26 ca); bệnh sốt xuất huyết phát sinh 65 ca, tăng 54,76% (23 ca); bệnh tay chân miệng phát sinh 73 ca, giảm 30% (31 ca); thủy đậu phát sinh 38 ca, giảm 30,9% (17 ca); sởi phát sinh 02 ca, giảm 50% (01 ca); cúm phát sinh 02 ca, tăng 02 ca (năm 2023 không phát sinh); quai bị phát sinh 3 ca, giảm 50% (3 ca); so cùng kỳ năm trước; viêm não virus không phát sinh. Cộng dồn 7 tháng đầu năm: bệnh tiêu chảy giảm 40% (431 ca), bệnh viêm gan virus tăng 19,42% (352 ca), sốt xuất huyết giảm 36,85 % (485 ca), bệnh tay chân miệng tăng 112,25% (760 ca), thủy đậu tăng 9,3% (19 ca), quai bị tăng 71,42% (10 ca), sởi tăng 25% (01 ca), bệnh cúm tăng 466% (14 ca); bệnh viêm não virus không phát sinh.

Các cơ sở y tế công lập đã khám và điều trị cho 215.046 lượt người, trong đó có 88,2% khám bảo hiểm y tế. Lũy kế từ đầu năm đến nay, các cơ sở y tế công lập đã khám và điều trị cho hơn 1.718.193 lượt người.

Trong tháng, số trường hợp nhiễm HIV mới phát hiện là 14 trường hợp, không có ca chuyển giai đoạn AIDS, không có ca AIDS tử vong. Tích lũy từ đầu năm đến nay có 117 trường hợp nhiễm HIV mới, không có ca bệnh chuyển sang AIDS, 01 ca tử vong. Tính từ năm 1993 đến nay, toàn tỉnh phát hiện 4.284 ca HIV, trong đó 1.634 ca chuyển sang giao đoạn AIDS và 876 ca tử vong.

Trong tháng, số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ là 1.224 trẻ; phụ nữ có thai tiêm VAT 2^+ là 896. Tính từ đầu năm đến nay, số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ đạt 57,7% kế hoạch năm; số phụ nữ có thai tiêm VAT 2^+ đạt 56,2% so với kế hoạch năm.

Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm luôn được quan tâm tăng cường, trong tháng tổ chức hội nghị tập huấn phổ biến kiến thức chuyên môn về an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống và thức ăn đường phố có 67 người tham dự; tổ chức hội nghị triển khai, phổ biến kiến thức chuyên môn về an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm và dịch vụ ăn uống trên địa bàn tỉnh có 171 người tham dự. Trong tháng không xảy ra ngộ độc thức ăn và thực phẩm.

5. An toàn giao thông và trật tự an toàn xã hội

Trong tháng 7/2024 (từ ngày 15/6 - 14/7/2024) đã xảy ra 18 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 09 người, bị thương 14 người. So với tháng trước số vụ không thay đổi, số người chết không thay đổi, số người bị thương giảm 01 người; trong tháng không xảy ra tai nạn giao thông đường thủy, so với tháng trước giảm 01 vụ.

Tính từ đầu năm đến nay trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 89 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 58 người, bị thương 73 người; so với cùng kỳ năm 2023, tai nạn giao thông đường bộ tăng 34 vụ, số người chết tăng 9 người, số bị thương tăng 43 người. Xảy ra 03 vụ tai nạn giao thông đường thủy, làm chết 01 người, so cùng kỳ năm trước tăng 03 vụ, số người chết tăng 01 người.

Thường xuyên tổ chức kiểm tra, tuyên truyền và hướng dẫn, tập huấn bảo đảm an toàn phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ tại các khu, tuyến Công nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh, chợ và khu vực đông dân cư có nguy cơ dễ dẫn đến cháy, nổ. Tăng cường công tác phòng, chống tai nạn đuối nước trẻ em; thực hiện nghiêm túc phương châm *"4 tại chỗ"* thường trực ứng phó với biến đổi khí hậu, công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn. Trong tháng không xảy ra vụ cháy nổ nào. Lũy kế từ đầu năm xảy ra 05 vụ cháy, nổ thiệt hại tài sản khoảng 0,63 tỷ đồng.

6. Vấn đề xã hội khác

Triển khai Kế hoạch tổ chức hoạt động kỷ niệm 77 năm ngày thương binh liệt sĩ (27/7/1947-27/7/2024). Thực hiện khai quật 759 mẫu hài cốt liệt sĩ phục vụ phân tích AND xác định hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin tại Nghĩa trang liệt sĩ huyện Mang Thít và huyện Trà Ôn.

Trong tháng, Quỹ Đền ơn đáp nghĩa tỉnh vận động được 5.085 triệu đồng; lũy kế, vận động được 21.187 triệu đồng, đạt 247,8% kế hoạch năm. Hỗ trợ tặng quà cho 50 đối tượng và hỗ trợ sửa chữa 05 căn nhà cho người có công, kinh phí 193 triệu đồng. Cung cấp dịch vụ hỗ trợ tổ chức tang lễ cho 02 người dân; lũy kế cung cấp dịch vụ hỗ trợ tổ chức tang lễ cho 17 người dân.

Đưa 01 đoàn với 43 người có công với cách mạng tỉnh Vĩnh Long đi điều dưỡng tập trung tại tỉnh Phú Yên; lũy kế đưa 05 đoàn người có công với 259 người đi điều dưỡng tại các tỉnh Phú Yên, Ninh Bình, Ninh Thuận và Đắk Lắk.

Trung tâm Công tác xã hội: Hiện đang quản lý, chăm sóc 292 đối tượng. Trong tháng đón tiếp 55 lượt cá nhân, đoàn đến thăm, tặng quà cho đối tượng với tổng số tiền 298,5 triệu đồng. Lũy kế từ đầu năm đến nay, đón tiếp 506 lượt với số tiền 2.369,7 triệu đồng. Vận động nguồn lực cộng đồng chăm lo công tác người yếu với số tiền 195,4 triệu đồng.

Trong tháng, lực lượng Cảnh sát Môi trường các cấp đã tăng cường các biện pháp đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật về môi trường, phối hợp các cơ quan chức năng kiểm tra, phát hiện, bắt 06 vụ 10 đối tượng vi phạm về lĩnh vực môi trường, xử phạt vi phạm hành chính 01 vụ 02 đối tượng với tổng số tiền 25 triệu đồng./.

Nơi nhận:
- Tổng cục Thống kê;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- Lưu TH, VT.

CỤC TRƯỞNG

CỘNG HÒA X H C N VIỆT NAM
CỤC THỐNG KÊ TỈNH VĨNH LONG
TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Hà Văn Ban

KINH TẾ - XÃ HỘI
7 tháng năm 2024

Sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp 7 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)

12% TOÀN NGÀNH

Khai khoáng

67,56%

Chế biến, chế tạo

12,04%

Điện, khí đốt, nước nóng

14,05%

Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải

7,27%

Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước

Tổng số

1.618 *Tỷ đồng*

23,88%

Trong đó:

Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh: ***1.043***

23,62%

Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện: ***575***

24,35%

so với cùng kỳ năm trước

Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng 7 tháng năm 2024

Tổng số

40.271 *Tỷ đồng*

▲ *13,24%*

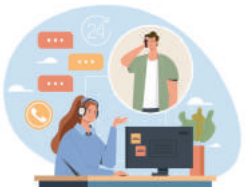

Bán lẻ hàng hóa	Dịch vụ lưu trú, ăn uống	Du lịch lữ hành	Dịch vụ khác
26.557 *Tỷ đồng*	**5.538** *Tỷ đồng*	**144** *Tỷ đồng*	**8.012** *Tỷ đồng*
▲ *14,51%*	▲ *12,52%*	▲ *16,66%*	▲ *9,62%*

Giao thông vận tải

Vận tải hành khách

Vận chuyển

25.298 *Nghìn hành khách* ▲ *12,58%*

Luân chuyển

601,5 *Triệu hành khách.Km* ▲ *12,57%*

Vận tải hàng hóa

Vận chuyển

2.901 *Nghìn tấn* ▲ *11,06%*

Luân chuyển

343,3 *Triệu tấn.Km* ▲ *10,61%*

So với cùng kỳ năm trước

Xuất - nhập khẩu hàng hóa

7 tháng năm 2024

Xuất khẩu hàng hóa

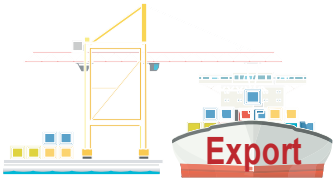

522 **triệu USD**

↑27,45%

Nhập khẩu hàng hóa

225 **triệu USD**

↑18,66%

So với cùng kỳ năm trước

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

CPI

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 7 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước

+ 3,46%

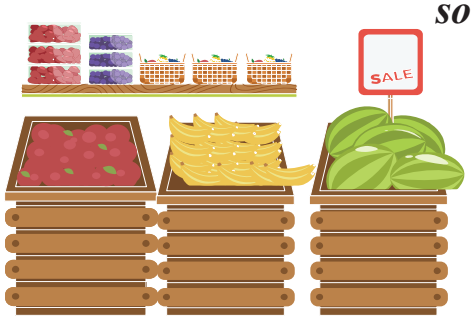

Tháng 7/2024
so với tháng trước

+ 0,43%

Chỉ số giá vàng

Tháng 7/2024
so với tháng trước
+ 1,32%

Bình quân 7 tháng năm 2024
so với cùng kỳ năm trước
+ 26,16%

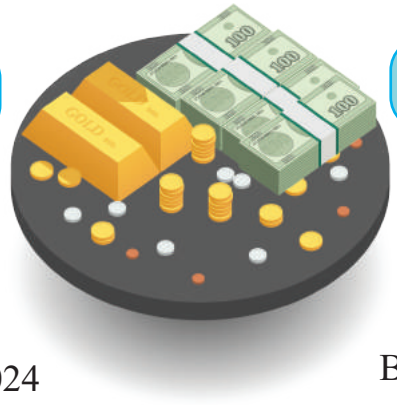

Chỉ số giá Đô la Mỹ

Tháng 7/2024
so với tháng trước
+ 0,02%

Bình quân 7 tháng năm 2024
so với cùng kỳ năm trước
+ 5,15%

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

Đến ngày 15 tháng 7 năm 2024

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước *(%)*
Diện tích gieo trồng cây hằng năm (Ha)			
Lúa			
Lúa đông xuân	39.761,5	38.137,4	95,92
Lúa hè thu	37.466,0	36.560,5	97,58
Lúa thu đông	15.061,5	18.666,9	123,94
Một số loại cây khác			
Ngô (bắp)	753,6	827,5	109,82
Khoai lang	939,4	622,8	66,29
Mía	158,8	135,4	85,30
Rau các loại	19.018,2	19.681,5	103,49
Đậu các loại	238,2	241,3	101,29
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)			
Lúa			
Lúa đông xuân	273.995,4	270.165,9	98,60
Lúa hè thu	189.203,3	186.491,3	98,57
Một số loại cây khác			
Ngô (bắp)	1.899,7	2.244,5	118,15
Khoai lang	6.886,3	13.436,5	195,12
Mía	8.352,2	8.496,4	101,73
Rau các loại	356.223,9	374.163,8	105,04
Đậu các loại	349,3	331,2	94,83

CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: %

	Thực hiện tháng 6/2024 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 7/2024 so với tháng trước	Ước tính tháng 7/2024 so với cùng kỳ năm trước	Chỉ số lũy kế 7 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG SỐ	**112,18**	**100,47**	**111,71**	**112,00**
Phân theo ngành công nghiệp cấp 1 và cấp 2				
Khai khoáng	**52,89**	**101,71**	**64,78**	**32,44**
- Khai khoáng khác	52,89	101,71	64,78	32,44
Công nghiệp chế biến, chế tạo	**112,43**	**100,64**	**111,84**	**112,04**
Trong đó:				
- Sản xuất chế biến thực phẩm	97,52	101,83	96,61	100,17
- Sản xuất đồ uống	99,60	97,57	93,45	101,62
- Sản xuất sản phẩm thuốc lá	40,06	105,19	46,21	94,23
- Dệt	98,19	105,31	80,73	101,56
- Sản xuất trang phục	130,73	101,22	132,53	115,80
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	136,32	102,48	136,28	130,92
- Chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ tre nứa	109,39	102,28	110,50	117,92
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	109,83	100,91	97,96	94,83
- In, sao chép bản ghi các loại	89,20	102,31	106,05	108,11
- Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	114,93	91,07	105,11	108,89
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	90,63	87,51	65,63	103,04
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	90,98	109,53	95,00	92,98
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	110,59	92,74	114,51	112,06
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	103,46	104,58	109,65	108,67
- Sản xuất phương tiện vận tải khác	110,45	104,04	113,59	101,95
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	96,91	106,10	96,54	104,41
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	82,95	95,65	88,27	121,15
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng…	**113,57**	**98,22**	**113,37**	**114,05**
Trong đó: - Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	113,64	98,21	113,45	114,11
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	**101,53**	**98,73**	**104,48**	**107,27**
Trong đó:				
- Khai thác xử lý và cung cấp nước	102,86	98,89	106,89	108,33
- Thoát nước và xử lý nước thải	89,66	96,32	98,26	96,12
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	97,46	98,23	96,61	104,19

SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 6 năm 2024	Ước tính tháng 7 năm 2024	Cộng dồn 7 tháng năm 2024	Tháng 7/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn 7 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
- Cát tự nhiên khác	M^3	3.719	3.783	22.557	64,79	32,44
- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ …	Tấn	81.245	80.920	568.145	99,39	104,22
- Mỳ, phở, miến, bún, cháo ăn liền	Tấn	4.654	4.750	32.428	95,48	107,53
- Thức ăn cho gia súc	Tấn	6.794	6.699	55.541	56,63	71,38
- Thức ăn cho thuỷ sản	Tấn	63.789	65.235	420.565	103,89	102,61
- Bia đóng lon	1000 lít	3.803	3.630	26.358	91,02	100,06
- Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	8.081	8.500	95.033	46,21	94,23
- Áo khoác dài, áo khoác không tay,…	1000 cái	240,0	242,5	1.373,9	134,88	114,14
- Giầy, dép thể thao có đế ngoài …	1000 đôi	3.450	3.535	23.296	136,38	130,99
- Sản phẩm bằng vật liệu tết bện khác	1000 cái	2.828	2.864	18.572	112,67	119,37
- Phân khoáng hoặc phân hóa học …	Tấn	4.871	3.394	22.515	122,57	128,17
- Bột giặt và các chế phẩm dùng để tẩy, rửa	Tấn	3.923	3.933	27.883	100,77	104,34
- Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	16,3	13,4	109,9	62,91	110,72
- Dược phẩm chứa hoóc môn nhưng không có kháng sinh dạng viên	Triệu viên	32,7	33,5	294,8	72,03	90,69
- Tượng nhỏ và các sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác	1000 chiếc	178,6	131,5	1.056,5	152,10	80,91
- Cấu kiện làm sẵn cho xây dựng …	Tấn	41.005	38.019	253.240	127,68	127,86
- Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M^2	37.243	37.192	242.382	136,38	133,33
- Bơm tiêm có hoặc không có kim tiêm	1000 cái	4.590	3.500	60.820	58,04	137,42
- Điện thương phẩm	Triệu KWh	132,9	129,2	879,2	113,01	114,87
- Nước uống được	1000 M^3	4.715	4.663	33.247	107,02	108,38
- Dịch vụ xử lý nước thải bằng quy trình vật lý, hoá học và sinh học	Triệu đồng	368,32	354,77	2.548,28	98,26	96,12
- Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	3.774	3.700	27.752	96,45	104,28

THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ XDCB THUỘC NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 6 năm 2024	Ước tính tháng 7 năm 2024	Cộng dồn 7 tháng năm 2024	Cộng dồn 7 tháng năm 2024 so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn 7 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	**259.897**	**266.952**	**1.618.042**	**36,94**	**76,12**
1) Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	**175.547**	**180.710**	**1.042.824**	**33,20**	**76,38**
- Nguồn vốn cân đối ngân sách tỉnh	24.524	26.320	118.891	25,90	90,92
Trong đó : Nguồn thu từ tiền sử dụng đất	-	-	-	-	-
- Nguồn hỗ trợ có mục tiêu từ NSTW	35.962	36.986	247.606	45,51	58,38
- Nguồn vốn nước ngoài (ODA)	-	-	-	-	-
- Nguồn xổ số kiến thiết	57.847	59.248	329.321	23,40	77,52
- Vốn khác	57.214	58.156	347.006	51,78	96,58
2) Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	**84.350**	**86.242**	**575.218**	**46,41**	**75,65**
- Nguồn vốn cân đối ngân sách huyện	26.986	27.414	151.251	28,75	107,62
Trong đó : Nguồn thu từ tiền sử dụng đất	9.425	10.241	63.590	15,71	99,13
- Nguồn vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư có mục tiêu	53.254	54.628	389.030	58,87	73,29
- Vốn khác	4.110	4.200	34.937	66,54	39,24
3) Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	**-**	**-**	**-**		
- Nguồn vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-		
Trong đó : Nguồn thu từ tiền sử dụng đất	-	-	-		
- Nguồn vốn huyện hỗ trợ đầu tư có mục tiêu	-	-	-		
- Vốn khác	-	-	-		

DOANH THU
BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ TIÊU DÙNG

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 6 năm 2024	Ước tính tháng 7 năm 2024	Cộng dồn 7 tháng năm 2024	Tháng 7/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	**5.555.455**	**5.734.151**	**40.271.350**	**113,87**	**113,24**
Phân theo ngành kinh tế					
- Bán lẻ hàng hóa (*)	3.681.648	3.747.382	26.577.342	115,23	114,51
- Dịch vụ lưu trú, ăn uống	760.443	815.844	5.537.792	118,70	112,52
- Du lịch lữ hành	22.044	24.276	144.186	132,32	116,66
- Dịch vụ khác	1.091.320	1.146.650	8.012.030	106,36	109,62

Ghi chú **: (*)** Chưa tính doanh thu của các cơ sở sản xuất trực tiếp bán lẻ.

DOANH THU BÁN LẺ HÀNG HÓA (*)

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 6 năm 2024	Ước tính tháng 7 năm 2024	Cộng dồn 7 tháng năm 2024	Tháng 7/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	**3.681.648**	**3.747.382**	**26.577.342**	**115,23**	**114,51**
Phân theo nhóm hàng					
Lương thực, thực phẩm	1.670.422	1.676.615	11.716.761	115,61	116,71
Hàng may mặc	154.522	155.775	1.125.320	113,21	113,19
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	650.773	685.735	4.987.220	113,64	113,76
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	35.121	36.890	256.019	114,23	111,99
Gỗ và vật liệu xây dựng	154.761	156.380	1.090.693	115,82	113,91
Ô tô các loại	103.761	105.806	729.540	115,92	112,36
Phương tiện đi lại, trừ ô tô	162.516	163.387	1.148.550	113,90	112,42
Xăng dầu các loại	469.644	480.707	3.567.332	114,62	110,48
Nhiên liệu khác	35.791	35.842	259.243	113,63	110,47
Đá quý, kim loại và sản phẩm	117.859	120.100	804.189	129,05	119,30
Hàng hoá khác	59.865	61.461	420.362	114,52	111,86
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	66.613	68.684	472.113	112,43	111,95

Ghi chú **: (*)** Chỉ gồm hoạt động thương nghiệp bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác. Chưa tính doanh thu của các cơ sở sản xuất trực tiếp bán lẻ.

DOANH THU DỊCH VỤ LƯU TRÚ, ĂN UỐNG VÀ DU LỊCH LỮ HÀNH

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 6 năm 2024	Ước tính tháng 7 năm 2024	Cộng dồn 7 tháng năm 2024	Tháng 7/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	**760.443**	**815.844**	**5.537.792**	**118,70**	**112,52**
Dịch vụ lưu trú	17.028	18.243	118.363	122,80	118,83
Dịch vụ ăn uống	743.415	797.601	5.419.428	118,61	112,39
Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch	**22.044**	**24.276**	**144.186**	**132,32**	**116,66**
Dịch vụ tiêu dùng khác	**1.091.320**	**1.146.650**	**8.012.030**	**106,36**	**109,62**

DOANH THU VẬN TẢI, KHO BÃI VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ VẬN TẢI

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Ước tính tháng 7 năm 2024	Cộng dồn 7 tháng năm 2024	Tháng 7/2024 so với tháng trước (%)	Tháng 7/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn 7 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	**180.993**	**1.189.628**	**103,18**	**114,47**	**112,18**
Vận tải hành khách	***82.801***	***566.363***	***103,05***	***112,91***	***113,35***
Đường bộ	76.824	525.368	103,07	113,24	113,62
Đường sông	5.977	40.995	102,86	108,82	109,98
Đường biển	-	-			
Vận tải hàng hóa	***88.473***	***561.020***	***103,42***	***115,98***	***111,20***
Đường bộ	63.305	401.718	103,54	116,64	112,12
Đường sông	25.168	159.302	103,13	114,35	108,95
Đường biển	-	-			
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	***9.719***	***62.245***	***102,08***	***114,47***	***110,51***

VẬN TẢI HÀNH KHÁCH VÀ HÀNG HÓA CỦA ĐỊA PHƯƠNG

	Ước tính tháng 7 năm 2024	Cộng dồn 7 tháng năm 2024	Tháng 7/2024 so với tháng trước (%)	Tháng 7/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn 7 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển *(Nghìn hành khách)*	**3.724,9**	**25.297,6**	**102,98**	**112,70**	**112,58**
Đường bộ	2.733,5	18.477,3	103,05	114,17	113,47
Đường sông	991,4	6.820,3	102,78	108,86	110,24
Đường biển	-	-	…	…	…
II. Luân chuyển *(Nghìn HK.km)*	**87.054**	**601.510**	**103,14**	**114,03**	**112,57**
Đường bộ	85.125	588.299	103,15	114,15	112,63
Đường sông	1.929	13.210	102,93	108,95	110,02
Đường biển	-	-	…	…	…
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển *(Nghìn tấn)*	**452,3**	**2.901,3**	**103,37**	**115,99**	**111,06**
Đường bộ	233,7	1.497,9	103,61	116,56	111,98
Đường sông	218,6	1.403,4	103,11	115,38	110,10
Đường biển	-	-	…	…	…
II. Luân chuyển *(Nghìn Tấn.Km)*	**53.882**	**343.341**	**103,41**	**115,73**	**110,61**
Đường bộ	27.303	174.339	103,66	116,25	111,83
Đường sông	26.579	169.002	103,15	115,21	109,38
Đường biển	-	-	…	…	…

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ ĐÔ LA MỸ

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng 7/2024 so với				Chỉ số giá bình quân 7 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc năm 2019	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12/2023	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	**113,51**	**104,51**	**102,92**	**100,43**	**103,46**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	120,64	104,93	103,80	100,63	103,56
Trong đó:					
Lương thực	133,47	116,02	102,02	100,05	116,54
Thực phẩm	115,49	101,54	102,41	99,84	100,50
Ăn uống ngoài gia đình	129,18	108,92	108,92	103,24	105,60
Đồ uống và thuốc lá	107,22	101,61	101,55	100,00	101,49
May mặc, giày dép và mũ nón	108,65	102,27	102,23	100,01	102,02
Nhà ở và vật liệu xây dựng	115,29	108,52	105,95	99,63	107,17
Thiết bị và đồ dùng gia đình	104,05	100,13	100,10	100,00	100,14
Thuốc và dịch vụ y tế	111,88	109,38	100,00	100,00	109,38
Trong đó: Dịch vụ y tế	113,82	110,98	100,00	100,00	110,98
Giao thông	109,40	103,30	102,52	101,58	102,31
Bưu chính viễn thông	99,97	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục	112,44	101,17	99,99	99,90	95,62
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	112,75	100,88	100,00	100,00	93,83
Văn hóa, giải trí và du lịch	101,30	100,10	100,05	99,92	100,17
Hàng hóa và dịch vụ khác	117,59	106,28	105,80	103,58	105,62
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	**196,73**	**134,59**	**123,23**	**101,32**	**126,16**
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	**109,02**	**106,74**	**104,08**	**100,02**	**105,15**

HÀNG HÓA XUẤT KHẨU

Đơn vị tính: Tấn, 1000 USD

	Thực hiện tháng 6 năm 2024	Ước tính tháng 7 năm 2024	Cộng dồn 7 tháng năm 2024	Tháng 7/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng trị giá	**79.043,6**	**83.582,0**	**521.723,8**	**129,81**	**127,45**
Mặt hàng chủ yếu					
- Hàng thủy sản	418,6	423,5	1.804,2	46,54	17,27
- Hàng rau quả	3.460,8	3.702,7	19.448,6	290,57	262,32
- Gạo	-	-	55,80	…	7,02
- Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù	1.918,9	1.952,8	18.436,4	146,63	159,47
- Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	3.953,7	4.425,0	26.258,3	114,57	94,80
- Xơ, sợi dệt các loại	-	-	-	…	…
- Hàng dệt may	9.538,9	10.046,8	52.582,6	118,36	94,68
- Giày dép các loại	42.697,9	44.396,2	299.427,2	120,69	133,00
- Nguyên phụ liệu dệt may, da giày	32,6	33,4	504,3	71,83	66,45
- Sản phẩm gốm, sứ	601,8	712,4	4.069,3	280,25	134,07
- Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1,4	1,5	21,5	…	…
- Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	252,8	298,1	1.698,5	66,56	22,89
- Phương tiện vận tải và phụ tùng	13.905,2	15.211,1	80.297,9	190,91	183,05
- Hàng hóa khác	2.261,0	2.378,5	17.119,2	78,79	109,05

HÀNG HÓA NHẬP KHẨU

Đơn vị tính: Tấn, 1000 USD

	Thực hiện tháng 6 năm 2024	Ước tính tháng 7 năm 2024	Cộng dồn 7 tháng năm 2024	Tháng 7/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng trị giá	**33.792,6**	**37.610,9**	**224.779,7**	**211,54**	**118,66**
Mặt hàng chủ yếu					
- Lúa mỳ	-	-	-	-	-
- Nguyên liệu chế biến TAGS	3.705,0	4.125,2	22.182,9	124,42	116,00
- Dược phẩm và nguyên phụ liệu dược phẩm	493,7	511,0	5.319,4	62,64	86,63
- Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	-	-	1.180,7	-	79,22
- Gỗ và sản phẩm từ gỗ	-	2.590,0	5.238,4	…	…
- Vải các loại	11.186,1	11.516,9	58.335,7	928,03	121,28
- Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	10.394,0	10.163,3	78.274,4	153,34	112,27
- Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	67,7	68	139,2	…	…
- Máy móc, TB, PT khác	2.027,2	2.201,6	9.016,2	287,94	105,13
- Dây điện và dây cáp điện	1.199,7	1.307,6	5.975,3	729,69	646,75
- Linh kiện và phụ tùng ô tô các loại	4.029,6	4.392,3	34.133,3	119,85	186,09
- Hàng hóa khác	689,6	734,8	4.984,2	115,64	31,19

THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Ước tính tháng 7 năm 2024	Ước tính 7 tháng năm 2024	7 tháng năm 2024 so với (%)	
			Dự toán năm 2024	Cùng kỳ năm 2023
TỔNG THU (A+B)	**367.000**	**4.201.404**	**70,64**	**111,10**
A. Thu nội địa	**361.000**	**4.111.060**	**69,71**	**117,81**
Trong đó:				
- Thu từ DNNN Trung ương	14.000	114.047	63,36	109,60
- Thu từ DNNN địa phương	6.000	151.707	79,85	89,49
- Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	5.000	310.997	106,51	138,00
- Thu thuế công thương nghiệp NQD	97.500	847.091	61,83	96,97
- Thu xổ số kiến thiết	102.200	1.436.839	78,47	149,04
- Thu tiền sử dụng đất	27.800	305.923	43,70	90,46
- Thu thuế thu nhập cá nhân	43.000	394.877	71,80	111,13
- Thu phí, lệ phí	6.400	55.722	65,56	109,44
B. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	**6.000**	**90.344**	**178,90**	**30,92**

CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐỊA PHƯƠNG

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Ước tính tháng 7 năm 2024	Ước tính 7 tháng năm 2024	7 tháng năm 2024 so với (%)	
			Dự toán năm 2024	Cùng kỳ năm 2023
TỔNG CHI (A+B+C)	**1.161.198**	**5.001.617**	**45,19**	**115,90**
A. Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	**1.141.198**	**4.888.587**	**45,15**	**116,49**
- Chi đầu tư phát triển	402.408	1.442.329	32,90	102,94
- Chi thường xuyên	736.051	3.407.035	54,77	122,98
Trong đó:				
+ Chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo	200.000	1.408.922	52,34	116,82
+ Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	1.000	7.375	24,39	48,35
+ Các khoản chi thường xuyên khác	535.051	1.990.738	56,89	126,87
Trong đó:				
Chi sự nghiệp y tế - KHHGĐ	25.000	277.128	…	120,35
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	40.000	268.257	…	95,92
Chi sự nghiệp kinh tế	20.000	137.220	…	76,04
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	98.000	690.744	…	119,78
- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	100,00	100,00
- Dự phòng	1.739	27.611	13,77	137,42
- Chi trả nợ lãi	-	10.612	54,42	258,14
B. Chi chương trình mục tiêu quốc gia	**20.000**	**102.592**	**44,39**	**91,71**
C. Chi trả nợ gốc	**-**	**10.438**	**104,38**	**150,97**

TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI

	Sơ bộ tháng 7 năm 2024	Lũy kế đến tháng 7 năm 2024	Tháng 7/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 (%)
Tai nạn giao thông				
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	***18***	***92***	***200,00***	***167,27***
Đường bộ	18	89	200,00	161,82
Đường thủy nội địa		3	-	-
Số người chết (Người)	***9***	***59***	***90,00***	***120,41***
Đường bộ	9	58	90,00	118,37
Đường thủy nội địa	-	1	-	-
Số người bị thương (Người)	***14***	***73***	***280,00***	***243,33***
Đường bộ	14	73	280,00	243,33
Đường thủy nội địa	-	-	...	...
Cháy, nổ		-		
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	5	-	250,00
Số người chết (Người)	-	-	...	...
Số người bị thương (Người)	-	-	...	...
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)		630	-	60,00